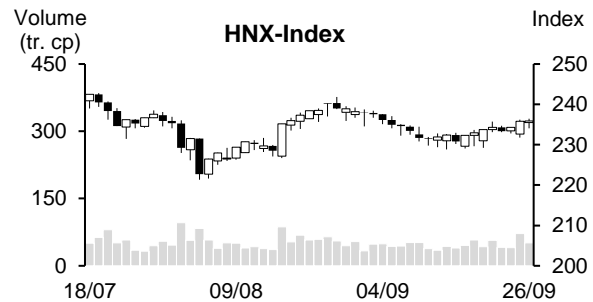
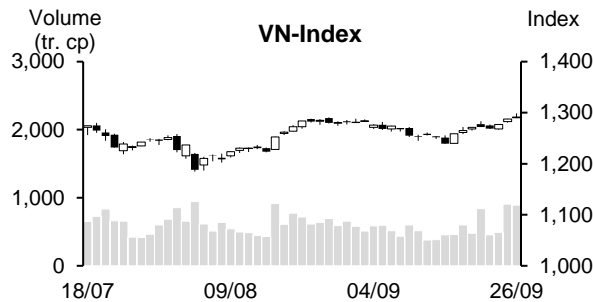


26/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,291.49	0.31%	1,350.85	0.50%	235.92	0.03%
Tổng KLGD (tr. cp)	957.18	-3.63%	442.67	6.75%	56.27	-34.17%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	890.21	-1.58%	414.24	15.17%	51.37	-28.41%
TB 20 phiên (tr. cp)	567.26	56.93%	210.43	96.85%	46.93	9.47%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,814	-4.33%	11,875	-0.52%	1,157	-26.37%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,137	-2.23%	11,162	6.94%	1,088	-21.47%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,264	51.82%	6,569	69.91%	887	22.67%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	209	44%	18	60%	79	34%
Số mã giảm	177	37%	9	30%	91	39%
Số mã đứng giá	87	18%	3	10%	61	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Với sự dẫn sóng của nhóm cổ phiếu ngân hàng, các chỉ số chính tăng tốt trong phiên sáng và nói rộng đã tăng vào đầu phiên chiều. Đã có thời điểm VN-Index áp sát mốc kháng cự tâm lý 1,300 điểm. Tuy nhiên, việc xảy ra rung lắc ở vùng này là điều có thể dự đoán trước. Trong nửa cuối phiên, VN-Index đột ngột hạ độ cao khi áp lực bán gia tăng, kéo theo nhiều nhóm ngành trụ cột chuyển sang phân hóa. Mặc dù vậy, nhóm cổ phiếu ngân hàng vẫn đủ "khỏe" để giữ lại sắc xanh cho VN-Index. Ngoài ra, cao su, dầu khí, vận tải biển, dệt may cũng là một số nhóm tăng đáng chú ý trong phiên hôm nay. Thanh khoản tương đương so với mức cao hôm qua, hàm ý dòng tiền vẫn đang chảy mạnh vào thị trường. Khối ngoại cũng cho thấy tín hiệu tích cực khi đẩy mạnh mua ròng trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index đã có nền tảng đóng cửa vượt được đỉnh 1290. Mặc dù xuất hiện tín hiệu nền rút đầu khi về gần 1300, nhưng diễn biến chưa có gì tiêu cực, khả năng chỉ là rung lắc thông thường khi tiếp cận ngưỡng tâm lý. Chỉ số có thể sẽ lùi nhẹ về vùng cầu 1266-1283 trước khi tăng trở lại, kỳ vọng sẽ đi kèm áp lực bán yếu. Đối với HNX-Index, tín hiệu có phần trái ngược với nền rút chân xuất hiện, cho thấy có lực cầu về cuối phiên, khả năng còn tiếp tục nhịp tăng hướng lên vùng 240-242. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng ở mức cao, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, BĐS, Chứng khoán, Ngân hàng, Công nghệ, Phân bón, Cao su.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời BCM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Chốt lời	27/09/2024	72.00	71.50	0.7%	77.0	7.7%	68.5	-4.2%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	60.40	58.20	3.8%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	MWG	Mua	05/09/2024	68.30	69.10	-1.2%	75	8.5%	66	-4%	
3	FTS	Mua	17/09/2024	45.30	43.20	4.9%	47	8.8%	41.3	-4%	
4	ELC	Mua	18/09/2024	24.45	23.8	2.7%	26	9.2%	22.6	-5%	
5	FPT	Mua	19/09/2024	134.30	134.6	-0.2%	155	15.2%	129	-4%	
6	GVR	Mua	20/09/2024	36.40	35.7	2.0%	42	18%	34	-5%	
7	BSR	Mua	23/09/2024	24.772	23.812	4.0%	27	13%	22.7	-5%	
8	LPB	Mua	24/09/2024	32.1	31.4	2.2%	36	15%	30	-4%	
9	KDH	Mua	25/09/2024	39.35	38.5	2.2%	41	6%	37.4	-3%	
10	MSN	Mua	26/09/2024	76.1	75.5	0.8%	85	13%	72.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước tăng mạnh quy mô cho vay OMO, bơm hàng chục nghìn tỷ cho hệ thống ngân hàng

Trong phiên 25/9, NHNN đã chào thầu 15.000 tỷ đồng, kỳ hạn 07 ngày, lãi suất ở mức 4,0%. Kết quả, có 9/9 thành viên tham gia trúng thầu 14.999,99 tỷ đồng trúng thầu và không có khối lượng đáo hạn trong phiên hôm qua. Đồng thời, NHNN không chào thầu tín phiếu NHNN. Như vậy, NHNN đã bơm ròng 14.999,99 tỷ đồng cho hệ thống ngân hàng thông qua nghiệp vụ thị trường mở trong phiên 25/9.

Trong phiên 24/9, NHNN chào thầu 25.000 tỷ đồng trên kênh OMO với kỳ hạn và lãi suất tương tự. Kết quả, có 23.046,31 tỷ đồng trúng thầu. Sau khi cần trừ với lượng OMO đáo hạn, NHNN đã bơm ròng 22.522,22 tỷ đồng thông qua nghiệp vụ thị trường mở trong phiên 24/9.

Ngân hàng tăng mạnh lượng OMO chào thầu trong bối cảnh lãi suất liên ngân hàng bật tăng những phiên gần đây. Theo số liệu mới nhất được NHNN công bố, lãi suất VND bình quân liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính chiếm khoảng 90% giá trị giao dịch) trong phiên 24/9 đã tăng lên 4,22% từ mức 3,21% trước đó một tuần. Lãi suất các kỳ hạn khác như 1 tuần, 2 tuần và 1 tháng cũng đã tăng 0,4 – 1 điểm % trong cùng thời gian trên.

Đây là lần thứ hai NHNN giảm lãi suất OMO trong vòng hơn 1 tháng. Trước đó, Nhà điều hành cũng đã hạ lãi suất này từ 4,5%/năm xuống 4,25%/năm trong phiên giao dịch 5/8.

Giá xăng, dầu đồng loạt tăng mạnh từ 15h ngày 26/9

Giá xăng và dầu cùng tăng từ 15h hôm nay, sau điều chỉnh của liên Bộ Công Thương - Tài chính. Theo đó, giá xăng RON 95-III tăng 750 đồng, lên 20,510 đồng/lít. Còn xăng E5 RON 92 ở mức 19,620 đồng một lít, tăng thêm 680 đồng. Các mặt hàng dầu có giá mới 15,350-17,870 đồng một/lít. So với cách đây 7 ngày, dầu diesel tăng 460 đồng, lên 17,500 đồng. Dầu hỏa đắt hơn 320 đồng, còn mazut thêm 530 đồng một kg.

Xuất khẩu cá tra giá trị gia tăng sang Mỹ đạt gần 3 triệu USD

Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, lũy kế xuất khẩu cá tra sang Mỹ 8 tháng đầu năm nay đạt 226 triệu USD, tăng 23% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 19% trong tổng giá trị Việt Nam xuất khẩu cá tra sang các thị trường. Riêng tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 35 triệu USD, tăng 40% so với tháng 8/2024.

Bên cạnh sản phẩm chủ lực, 8 tháng đầu năm 2024 chứng kiến mức tăng trưởng kỷ lục của xuất khẩu các sản phẩm cá tra giá trị gia tăng sang Mỹ. Tháng 8/2024 ghi nhận là tháng giá trị xuất khẩu cá tra giá trị gia tăng sang Mỹ đạt mức cao nhất, với gần 3 triệu USD, tăng gấp 15 lần so với tháng 8/2023, và cao gần gấp đôi so với tháng trước đó.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Novaland chậm trả hơn 1.000 tỷ gốc và lãi trái phiếu trong tháng 9

Mới đây, CTCP Tập đoàn đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, mã chứng khoán NVL) công bố thông tin về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu. Theo đó, tính đến 19/9 vừa qua, công ty phải trả gốc, lãi cho lô trái phiếu NVLH2123009 tổng cộng hơn 800 tỷ đồng (trong đó hơn 750 tỷ đồng nợ gốc và hơn 50 tỷ đồng tiền lãi). Novaland cho biết, trong số hơn 800 tỷ đồng nợ gốc, lãi trái phiếu, doanh nghiệp chỉ mới thanh toán vốn vụn hơn 100 triệu đồng (77,7 triệu đồng là thanh toán gốc) .

Ngoài ra, hồi đầu tháng 9, Novaland cũng đã chậm thanh toán lãi cho 5 lô trái phiếu với tổng giá trị 107 tỷ đồng. Như vậy, trong tháng 9 tập đoàn này đã công bố chậm trả 1.080 tỷ đồng trái phiếu, bao gồm cả gốc và lãi.

PC1 sắp phát hành hơn 46,6 triệu cổ phiếu trả cổ tức 2023

HOQT Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (MCK: PC1) vừa thông qua phương án phát hành hơn 46,6 triệu cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng trị giá hơn 466 tỷ đồng để trả cổ tức 2023 cho cổ đông. Tỷ lệ phát hành là 15% .Hiện PC1 đã phát hành hơn 310,9 triệu cổ phiếu, tương ứng với vốn điều lệ là hơn 3.109 tỷ đồng. Dự kiến sau đợt phát hành cổ phiếu lần này, vốn điều lệ của PC1 sẽ tăng lên hơn 3.575 tỷ đồng.

CII muốn phát hành thêm 300 tỷ đồng trái phiếu để đảo nợ

Ngày 24/09, CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE: CII) thông báo chào bán 3,000 trái phiếu mã CIIB2426001, mệnh giá 100 triệu đồng/tp, tương đương 300 tỷ đồng. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, lãi suất 10%/năm. Trái phiếu là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được bảo đảm bằng tài sản. [CII](#) cho biết mục đích chào bán trái phiếu để cơ cấu các khoản nợ của Công ty, cụ thể là thanh toán một phần hoặc toàn bộ gốc trái phiếu CIIB2124002 sẽ đáo hạn vào ngày 21/10/2024.

Nguồn: Cafef, Vletstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HDB	28,300	3.85%	0.06%
TPB	16,650	6.73%	0.04%
VNM	70,700	1.58%	0.04%
CTG	36,400	1.11%	0.04%
TCB	24,100	1.26%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,300	6.40%	0.17%
DNP	24,500	8.89%	0.08%
MBS	31,400	0.64%	0.03%
PTI	32,500	3.50%	0.03%
SHS	15,700	0.64%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,500	-0.32%	-0.03%
HVN	21,250	-2.07%	-0.02%
HPG	26,050	-0.57%	-0.02%
ACB	26,000	-0.76%	-0.02%
FPT	134,300	-0.37%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	54,400	-1.98%	-0.07%
PVS	41,200	-0.96%	-0.06%
PGS	32,000	-6.71%	-0.04%
NTP	64,900	-0.92%	-0.03%
KSF	40,500	-0.49%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
TPB	16,650	6.73%	60,835,591
VPB	19,600	0.77%	55,131,403
SHB	10,750	1.90%	38,987,110
MSB	12,600	5.44%	36,413,544
MBB	25,700	-0.19%	26,494,531

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,700	0.64%	8,812,115
PVS	41,200	-0.96%	5,812,652
MBS	31,400	0.64%	4,504,216
CEO	16,100	0.00%	3,926,638
TNG	26,400	0.00%	2,325,501

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	19,600	0.77%	1,080.3
TPB	16,650	6.73%	992.3
STB	32,750	0.15%	853.2
CTG	36,400	1.11%	821.8
MBB	25,700	-0.19%	680.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	41,200	-0.96%	240.0
MBS	31,400	0.64%	141.6
SHS	15,700	0.64%	138.4
CEO	16,100	0.00%	63.3
TNG	26,400	0.00%	61.6

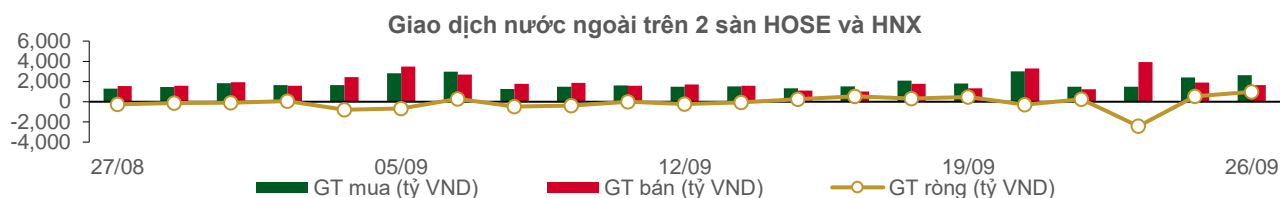
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BWE	10,630,000	463.60
TCB	9,996,700	223.43
MSB	10,920,000	122.32
EVF	9,400,000	122.20
HPG	4,575,928	115.55

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VFS	1,495,000	20.18
DL1	2,000,000	13.60
CSC	410,000	11.69
HUT	510,000	8.67
VGP	235,000	7.61

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	86.61	2,565.61	55.64	1,606.75	30.97	958.86
HNX	2.48	67.12	1.35	44.79	1.14	22.33
Tổng 2 sàn	89.09	2,632.74	56.99	1,651.54	32.10	981.19



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TPB	16,650	13,923,201	223.95
VNM	70,700	2,440,767	172.40
HDB	28,300	5,740,900	159.79
FPT	134,300	1,165,584	156.53
VHM	44,400	2,603,917	115.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	41,200	411,684	16.96
SHS	15,700	1,071,267	16.84
IDC	58,900	230,386	13.56
MBS	31,400	245,100	7.68
VGS	38,000	133,200	5.08

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	134,300	1,161,449	155.95
HPG	26,050	5,546,042	145.25
VPB	19,600	6,693,064	130.60
TPB	16,650	6,015,700	97.37
VCB	92,500	818,122	76.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	41,200	365,100	15.16
MBS	31,400	292,100	9.20
IDC	58,900	148,870	8.76
BVS	42,400	80,700	3.48
PLC	25,000	55,800	1.39

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TPB	16,650	7,907,501	126.58
VNM	70,700	1,628,014	115.05
VHM	44,400	2,390,769	106.00
HDB	28,300	3,790,575	105.13
VCI	36,150	2,382,351	85.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,700	1,038,467	16.32
VGS	38,000	131,200	5.01
IDC	58,900	81,516	4.80
TNG	26,400	76,100	2.02
PVS	41,200	46,584	1.80

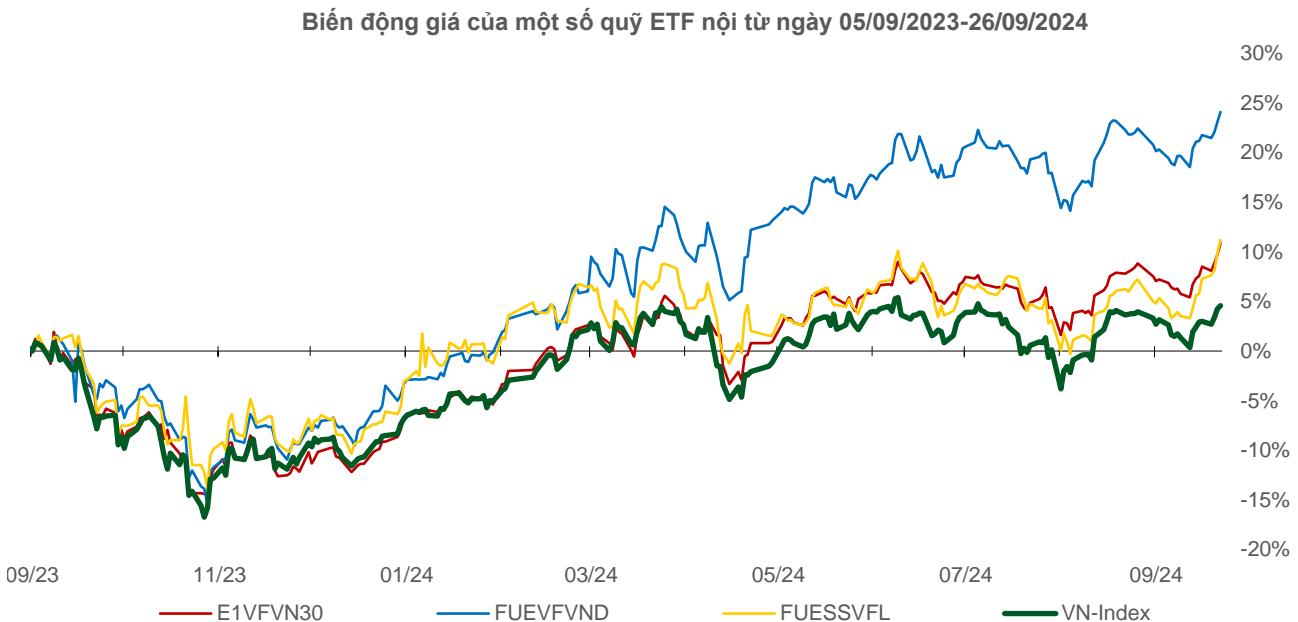
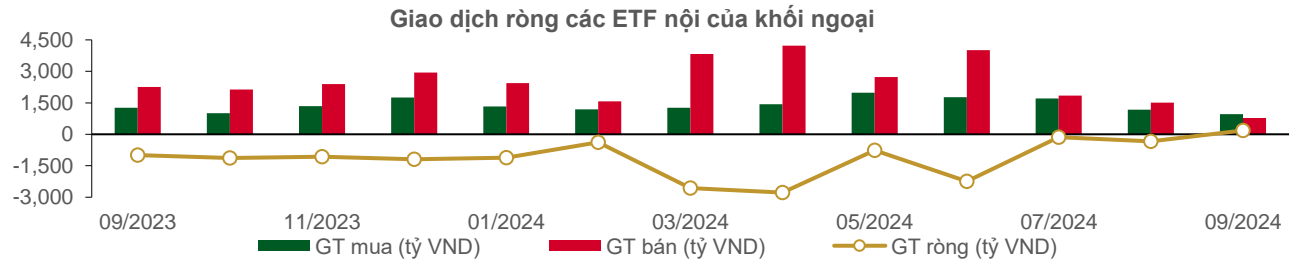
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	26,050	(2,616,749)	(68.47)
VPB	19,600	(2,410,364)	(47.08)
POW	13,050	(1,193,319)	(15.57)
SCS	79,000	(189,200)	(15.02)
MSB	12,600	(1,187,600)	(14.96)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	42,400	(74,900)	(3.23)
MBS	31,400	(47,000)	(1.52)
PLC	25,000	(54,600)	(1.36)
VC3	29,300	(24,400)	(0.71)
PVB	29,800	(22,900)	(0.69)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,700	1.0%	1,221,172	28.87	E1VFN30	19.14	12.16	6.99
FUEMAV30	16,210	0.4%	63,961	1.04	FUEMAV30	0.02	0.97	(0.95)
FUESSV30	16,880	1.0%	36,736	0.62	FUESSV30	0.56	0.01	0.55
FUESSV50	20,200	0.6%	27,927	0.56	FUESSV50	0.51	0.04	0.47
FUESSVFL	21,850	1.2%	1,160,043	25.18	FUESSVFL	7.80	20.10	(12.29)
FUEVFVND	34,000	0.8%	1,291,436	43.73	FUEVFVND	37.21	3.06	34.15
FUEVN100	18,160	0.9%	195,929	3.55	FUEVN100	3.23	0.03	3.20
FUEIP100	8,620	0.7%	3,944	0.03	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,080	0.9%	10,505	0.09	FUEKIV30	0.09	0.00	0.09
FUEDCMID	12,180	0.7%	109,802	1.33	FUEDCMID	1.07	0.00	1.07
FUEKIVFS	13,080	2.7%	200	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	14,120	0.0%	600	0.01	FUEMAVND	0.01	0.00	0.01
FUEFCV50	12,380	-1.0%	4,305	0.05	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,840	0.7%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,126,660	105.07	Tổng cộng	69.66	36.38	33.29



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2305	1,190	2.6%	157,570	11	26,000	1,172	(18)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	400	5.3%	28,870	14	26,000	226	(174)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,840	-0.3%	32,210	103	134,300	5,657	(183)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,650	0.6%	12,420	54	134,300	3,651	1	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,740	-5.4%	67,040	69	134,300	1,424	(316)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2331	200	0.0%	326,770	11	26,050	158	(42)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	320	-3.0%	156,490	42	26,050	193	(127)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	400	0.0%	45,570	70	26,050	207	(193)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	500	0.0%	21,750	103	26,050	168	(332)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	40	-20.0%	10,350	7	26,050	18	(22)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,190	-1.7%	79,070	98	26,050	523	(667)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	650	0.0%	16,780	54	26,050	479	(171)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,390	0.0%	21,010	235	26,050	579	(811)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	390	0.0%	99,860	159	26,050	140	(250)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	10	0.0%	46,960	14	26,050	0	(10)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	60	0.0%	169,890	47	26,050	4	(56)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,740	0.6%	308,600	103	25,700	1,617	(123)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,090	-1.9%	33,030	235	25,700	1,758	(332)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,800	0.6%	88,350	69	25,700	1,504	(296)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	2,070	1.5%	76,680	159	25,700	1,562	(508)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	60	-14.3%	230,320	11	76,100	55	(5)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	230	228.6%	36,680	7	76,100	3	(227)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	710	1.4%	2,020	98	76,100	242	(468)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	970	3.2%	108,450	159	76,100	590	(380)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	510	4.1%	57,090	47	76,100	278	(232)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	440	2.3%	55,020	77	76,100	191	(249)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,900	-1.0%	135,240	103	68,300	1,763	(137)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,570	-0.4%	13,250	235	68,300	2,446	(124)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,740	0.6%	10,070	69	68,300	1,440	(300)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,190	2.8%	17,620	159	68,300	1,764	(426)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	700	-2.8%	8,310	14	68,300	548	(152)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	140	-17.7%	9,730	7	13,050	102	(38)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	620	-4.6%	6,400	98	13,050	333	(287)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	40	100.0%	54,300	7	10,750	0	(40)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	730	17.7%	3,950	98	10,750	81	(649)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	390	5.4%	130,240	103	32,750	259	(131)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	20	-33.3%	99,410	7	32,750	2	(18)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,000	6.4%	17,810	98	32,750	459	(541)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	890	7.2%	107,210	54	32,750	847	(43)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,800	-2.7%	51,820	235	32,750	1,629	(171)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,070	8.1%	27,650	69	32,750	869	(201)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,270	5.8%	87,960	159	32,750	923	(347)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,070	8.1%	14,120	47	32,750	795	(275)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	950	18.8%	4,830	14	32,750	789	(161)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	620	5.1%	59,930	77	32,750	442	(178)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2310	1,890	5.6%	182,110	11	24,100	1,832	(58)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	490	11.4%	264,870	77	24,100	159	(331)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	450	164.7%	30,510	7	16,650	373	(77)	16,140	1.6	03/10/2024
CTPB2402	1,430	50.5%	132,400	69	16,650	1,178	(252)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2313	20	-33.3%	134,090	11	44,400	1	(19)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	20	0.0%	2,030	7	44,400	0	(20)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	690	109.1%	1,870	98	44,400	95	(595)	53,460	5.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2402	1,800	5.3%	39,370	159	44,400	1,335	(465)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,480	0.7%	39,940	69	44,400	1,213	(267)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,390	5.3%	33,390	47	44,400	1,232	(158)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	860	4.9%	10,000	77	44,400	573	(287)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	560	3.7%	190,560	103	19,400	444	(116)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	920	0.0%	184,090	235	19,400	731	(189)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	110	0.0%	30,620	14	19,400	43	(67)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	230	0.0%	26,890	47	19,400	86	(144)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	20	0.0%	127,530	11	42,600	0	(20)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	50	150.0%	20	7	42,600	0	(50)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	340	0.0%	3,480	98	42,600	71	(269)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	690	0.0%	54,400	69	42,600	378	(312)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	340	3.0%	79,670	77	42,600	160	(180)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	170	0.0%	23,840	14	42,600	96	(74)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	450	9.8%	4,870	103	70,700	129	(321)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2314	20	-33.3%	7,420	7	70,700	0	(20)	82,350	7.6	03/10/2024
CVNM2315	620	12.7%	48,720	98	70,700	37	(583)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,600	5.3%	129,570	235	70,700	1,205	(395)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	840	10.5%	12,030	69	70,700	523	(317)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	750	19.1%	33,750	47	70,700	329	(421)	72,530	3.9	12/11/2024
CVNM2404	1,030	24.1%	19,540	14	70,700	834	(196)	67,690	3.9	10/10/2024
CVPB2315	160	6.7%	307,260	103	19,600	70	(90)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	30	50.0%	4,660	7	19,600	0	(30)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	560	5.7%	49,200	98	19,600	145	(415)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,310	-5.1%	187,640	235	19,600	918	(392)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	950	5.6%	126,240	69	19,600	661	(289)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,310	8.3%	124,870	159	19,600	927	(383)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	330	10.0%	38,910	14	19,600	250	(80)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	480	9.1%	19,790	47	19,600	319	(161)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	550	5.8%	9,260	77	19,600	338	(212)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	10	0.0%	15,310	11	19,200	0	(10)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	10	-50.0%	64,790	7	19,200	0	(10)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	120	20.0%	2,110	98	19,200	2	(118)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	310	3.3%	33,970	69	19,200	113	(197)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	310	6.9%	45,860	159	19,200	146	(164)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	50	0.0%	63,040	47	19,200	11	(39)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	40	-20.0%	54,170	14	19,200	4	(36)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
KDH	HOSE	39,350	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	36,400	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,050	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,500	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	13,050	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,100	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	12,232	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	48,300	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,900	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	70,700	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	22,750	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,700	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,902	58,500	02/08/2024	2,202

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

ANV	HOSE	32,500	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	43,150	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,700	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	74,000	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	72,500	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,772	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	64,600	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	50,200	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	115,100	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,000	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,700	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	28,300	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,650	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,600	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,400	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	44,400	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	47,700	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	72,600	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,950	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,900	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	92,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	50,000	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,700	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	16,650	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	12,000	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	26,000	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,600	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	32,750	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	32,100	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,750	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	68,300	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	179,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	47,700	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	99,300	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	58,100	83,600	10/01/2024	5,162
PLX	HOSE	45,600	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	41,200	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	42,050	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,200	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060